



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ  
QUỐC GIA VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN  
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ  
VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /PTSC-BTK  
V/v Công bố Báo cáo tài chính Công ty  
Mẹ 06 tháng năm 2024 đã được soát xét

TP. Hồ Chí Minh, ngày tháng 8 năm 2024

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên Công ty : Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
- Mã chứng khoán: **PVS**
- Trụ sở chính : Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại : 028.3910 2828 Fax: 028.3910 2929
- Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Thủy
- Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Công ty Mẹ 06 tháng năm 2024 đã được soát xét của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (Tổng công ty) được phát hành ngày 31/7/2024, bao gồm: Thông tin về Doanh nghiệp, Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ, Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Giải trình chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính Công ty Mẹ 06 tháng năm 2024 đã được soát xét.

Tổng công ty xin gửi kèm Báo cáo tài chính nêu trên đến Quý cơ quan và đăng tải trên trang thông tin của Tổng công ty theo quy định pháp luật hiện hành.

- Địa chỉ Website đăng tải thông tin: [www.ptsc.com.vn](http://www.ptsc.com.vn).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- Ông Tổng Giám đốc (b/cáo);
- PTGD Nguyễn Xuân Cường (b/cáo);
- Website: [www.ptsc.com.vn](http://www.ptsc.com.vn);
- Lưu: VT, BTK (NĐT,04).

**TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC  
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN**

**Nguyễn Đức Thủy**

Tài liệu gửi kèm:

- Báo cáo tài chính Công ty Mẹ 06 tháng năm 2024 đã được soát xét;
- Công văn số 1043/PTSC-TCKT.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	10



# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

## THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp** Số 0103015198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 11, số 0100150577, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 5 năm 2024.

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Phan Thanh Tùng	Chủ tịch
	Ông Lê Mạnh Cường	Thành viên
	Ông Đỗ Quốc Hoan	Thành viên
	Ông Nguyễn Xuân Ngọc	Thành viên
	Ông Trần Ngọc Chương	Thành viên
	Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên độc lập
	Ông Đoàn Minh Mẫn	Thành viên độc lập

<b>Ban Kiểm soát</b>	Bà Bùi Thu Hà	Trưởng ban
	Ông Bùi Hữu Việt Cường	Thành viên
	Ông Phạm Văn Tiến	Thành viên

<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Lê Mạnh Cường	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Trần Toàn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Tạ Đức Tiến	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Hồ Bắc	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Cự Tân	Phó Tổng Giám đốc

<b>Người đại diện theo pháp luật</b>	Ông Lê Mạnh Cường	Tổng Giám đốc
--------------------------------------	-------------------	---------------

<b>Trụ sở chính</b>	Lầu 5, Tòa nhà Petro Vietnam Tower, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
---------------------	--	--

<b>Công ty kiểm toán</b>	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	
--------------------------	-----------------------------	--





# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Tổng công ty đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Tổng công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định Tổng công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Tổng công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 10 đến trang 71. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty và các công ty con cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Mạnh Cường  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 31 tháng 7 năm 2024



## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Tổng công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2024 và được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 31 tháng 7 năm 2024. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 10 đến trang 71.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc của Tổng công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.







### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Lương Thị Ánh Tuyết  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
3048-2024-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM15737  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 7 năm 2024



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>9.765.576.828.167</b>	<b>9.652.355.027.155</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>4.175.736.632.939</b>	<b>2.991.927.280.986</b>
111	Tiền		4.121.736.632.939	1.980.927.280.986
112	Các khoản tương đương tiền		54.000.000.000	1.011.000.000.000
<b>120</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>1.965.900.000.000</b>	<b>3.049.000.000.000</b>
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	1.965.900.000.000	3.049.000.000.000
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>2.850.473.547.818</b>	<b>3.020.762.372.816</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.464.619.861.567	2.160.994.095.201
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	445.847.425.905	486.976.364.389
134	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	7	368.222.394.755	126.550.860.677
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		3.450.000.000	-
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	699.094.591.807	383.470.794.245
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(130.760.726.216)	(137.229.741.696)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>10(a)</b>	<b>495.186.425.045</b>	<b>453.985.273.295</b>
141	Hàng tồn kho		495.262.788.681	454.061.636.931
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(76.363.636)	(76.363.636)
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>278.280.222.365</b>	<b>136.680.100.058</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	12.805.760.167	22.641.742.942
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	12	262.930.599.211	114.038.357.116
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		2.543.862.987	-

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 71 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>6.685.318.318.626</b>	<b>6.509.927.329.854</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>431.972.599.027</b>	<b>431.080.708.664</b>
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	431.972.599.027	431.080.708.664
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>1.808.560.847.123</b>	<b>1.455.861.542.562</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	13(a)	1.755.057.046.488	1.401.259.888.751
222	Nguyên giá		6.055.897.164.955	5.595.877.238.556
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.300.840.118.467)	(4.194.617.349.805)
227	Tài sản cố định vô hình	13(b)	53.503.800.635	54.601.653.811
228	Nguyên giá		95.334.214.510	94.977.257.210
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(41.830.413.875)	(40.375.603.399)
<b>230</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	14	<b>27.386.371.401</b>	<b>28.631.206.473</b>
231	Nguyên giá		49.793.402.682	49.793.402.682
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(22.407.031.281)	(21.162.196.209)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>46.591.167.536</b>	<b>184.603.072.651</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	46.591.167.536	184.603.072.651
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>3.873.288.479.257</b>	<b>3.856.738.152.305</b>
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	3.186.935.509.600	3.186.935.509.600
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4(b)	1.603.077.039.235	1.603.077.039.235
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	3.000.000.000	3.000.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(919.724.069.578)	(936.274.396.530)
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>497.518.854.282</b>	<b>553.012.647.199</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	11(b)	480.712.229.825	533.670.609.435
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16	-	1.715.946.371
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	10(b)	16.806.624.457	17.626.091.393
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>16.450.895.146.793</b>	<b>16.162.282.357.009</b>

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 71 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
(tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Tại ngày	
		30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
<b>300</b>	<b>NGUỒN VỐN</b>		
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>7.173.025.067.375</b>	<b>7.117.413.421.642</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>5.788.943.314.790</b>	<b>5.621.236.095.717</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	17 1.577.302.723.130	1.479.882.694.319
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18(a) 60.965.663.418	57.053.555.873
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19 81.946.198.870	48.560.097.657
314	Phải trả người lao động	373.510.337.081	313.926.478.802
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	20 1.454.085.831.353	1.576.382.502.076
317	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	7 -	234.197.839.997
319	Phải trả ngắn hạn khác	21(a) 523.289.358.822	546.657.716.278
320	Vay ngắn hạn	22(a) 647.248.720.266	487.165.723.968
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	23(a) 415.310.574.927	372.850.144.848
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	24 655.283.906.923	504.559.341.899
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1.384.081.752.585</b>	<b>1.496.177.325.925</b>
332	Người mua trả tiền trước dài hạn	18(b) 761.377.769.909	839.154.706.766
337	Phải trả dài hạn khác	21(b) 69.473.052.000	69.473.052.000
338	Vay dài hạn	22(b) 394.909.646.067	443.534.006.198
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	16 11.732.786.529	-
342	Dự phòng phải trả dài hạn	23(b) 144.454.391.716	140.859.454.597
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	2.134.106.364	3.156.106.364
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>9.277.870.079.418</b>	<b>9.044.868.935.367</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>9.277.870.079.418</b>	<b>9.044.868.935.367</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	25, 26 4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	26 39.617.060.000	39.617.060.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	26 3.406.923.009.213	3.069.995.009.213
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	26 1.051.667.110.205	1.155.593.966.154
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước	584.058.966.154	32.501.458.650
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay	467.608.144.051	1.123.092.507.504
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>16.460.895.146.793</b>	<b>16.162.282.357.009</b>



Nguyễn Thị Tố Thanh  
Người lập



Nguyễn Văn Bảo  
Kế toán trưởng



Hà Mạnh Cường  
Tổng Giám đốc  
Ngày 31 tháng 7 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 71 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.





## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.865.762.462.133	2.431.164.223.629
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.865.762.462.133	2.431.164.223.629
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(4.712.298.480.825)	(2.340.439.188.834)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	153.463.981.308	90.725.034.795
21	Doanh thu hoạt động tài chính	846.312.010.423	707.871.496.712
22	Chi phí tài chính	(26.202.106.175)	(45.371.448.329)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(24.339.857.047)	(32.554.570.510)
25	Chi phí bán hàng	(21.563.205.533)	(19.874.152.114)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(357.686.799.820)	(258.832.066.101)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	594.323.880.203	474.518.864.963
31	Thu nhập khác	1.422.856.309	2.047.575.528
32	Chi phí khác	(3.757.066.519)	(4.086.127.366)
40	Lỗ khác	(2.334.210.210)	(2.038.551.838)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	591.989.669.993	472.480.313.125
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(110.932.793.042)	(92.969.110.370)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(13.448.732.900)	(6.980.324.247)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	467.608.144.051	372.530.878.508




Nguyễn Thị Tố Thanh  
Người lập



Nguyễn Văn Bảo  
Kế toán trưởng



  
Lê Mạnh Cường  
Tổng Giám đốc  
Ngày 31 tháng 7 năm 2024



Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 71 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	591.989.669.993	472.480.313.125
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	112.578.390.311	75.518.937.786
03	Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	23.036.024.766	(31.231.137.379)
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(67.319.439.578)	687.539.788
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(706.894.544.439)	(695.098.370.298)
06	Chi phí lãi vay	24.339.857.047	32.554.570.510
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	<b>(22.270.041.900)</b>	<b>(145.088.146.468)</b>
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	31.462.093.529	(137.709.232.947)
10	Tăng hàng tồn kho	(40.381.684.814)	(68.877.762.090)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(256.091.646.068)	762.062.455.784
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	62.794.362.385	(1.069.240.012)
14	Tiền lãi vay đã trả	(24.581.286.795)	(33.340.072.302)
15	Thuế TNDN đã nộp	(63.934.020.619)	(50.451.195.067)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(86.253.071.609)	(95.884.148.418)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	<b>(399.255.295.891)</b>	<b>229.642.658.480</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(409.621.270.199)	(34.019.892.743)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	318.838.384	1.900.725.456
23	Tiền chi để gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	(1.299.350.000.000)	2.481.000.000.000
24	Tiền thu từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	2.379.000.000.000	2.540.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	710.176.843.702	655.421.537.762
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	<b>1.380.524.411.887</b>	<b>682.302.370.475</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	708.701.620.645	4.476.473.095
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(597.242.984.478)	(47.004.409.224)
36	Tiền chi trả cổ tức	(49.568.900)	(12.527.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	<b>111.409.067.267</b>	<b>(42.540.463.329)</b>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	<b>1.092.678.183.263</b>	<b>869.404.565.626</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	<b>2.991.927.280.986</b>	<b>1.673.524.999.243</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	91.131.168.690	(711.356.804)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	<b>4.175.736.632.939</b>	<b>2.542.218.208.065</b>




Nguyễn Thị Tố Thanh  
Người lập



Nguyễn Văn Bảo  
Kế toán trưởng



  
Lê Mạnh Cường  
Tổng Giám đốc  
Ngày 31 tháng 7 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 71 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY**

**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (“Tổng công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103015198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất, lần thứ 11, được cấp ngày 28 tháng 5 năm 2024.

Cổ phiếu của Tổng công ty đã chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội kể từ ngày 20 tháng 9 năm 2007 với mã giao dịch cổ phiếu là PVS theo Quyết định số 242/QĐ-TTGDHN do Giám đốc của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ký ngày 12 tháng 9 năm 2007.

Cổ đông lớn nhất của Tổng công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Tập đoàn”). Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 25.

**Hoạt động chính**

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng công ty là kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí.

Hoạt động chính của Tổng công ty bao gồm:

- Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí;
- Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí;
- Dịch vụ quản lý, điều hành kinh doanh, khai thác cảng, căn cứ cảng dịch vụ kỹ thuật dầu khí; dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hóa;
- Dịch vụ quản lý, kinh doanh, vận hành khai thác các tàu chứa dầu thô (“FSO”), tàu chứa và xử lý dầu thô (“FPSO”);
- Dịch vụ phục vụ hoạt động khảo sát địa vật lý - địa chất công trình, dịch vụ lặn, dịch vụ cung cấp ROV phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và công trình công nghiệp, dân dụng;
- Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp;
- Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí;
- Dịch vụ chế tạo, sửa chữa, bảo dưỡng cơ khí, vật tư, thiết bị phục vụ ngành dầu khí;
- Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển;
- Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi;
- Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí;
- Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí;
- Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí;
- Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí;
- Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí;
- Kinh doanh các sản phẩm dầu khí;
- Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; và
- Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ;
- Sản xuất điện, truyền tải và phân phối điện, xây dựng công trình công nghiệp - năng lượng tái tạo.



**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)**

Hoạt động chính của Tổng công ty không bị ảnh hưởng bởi tính mùa vụ.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty là trong vòng 12 tháng. Đối với hoạt động xây dựng, chu kỳ sản xuất kinh doanh có thể trên 12 tháng đến 24 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng công ty có 6 chi nhánh và 1 văn phòng đại diện; 13 công ty con sở hữu trực tiếp, 6 công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp, và 2 công ty liên kết sở hữu gián tiếp. Thông tin chi tiết được trình bày như sau:

*Các chi nhánh và văn phòng đại diện*

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	Số 73, Đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu
2	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Số 65A, Đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu
3	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	Số 11, Đường 3/2, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
4	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình	Cảng Hòn La, Xã Quảng Đông, Huyện Quảng Trạch, Tỉnh Quảng Bình
5	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	Ấp Thạnh Đức, Xã Long Đức, Huyện Long Phú, Tỉnh Sóc Trăng
6	Chi nhánh PTSC Abu Dhabi (*)	Phòng 1721, Tầng 17, The Offices World Trade Center, Central Market, Al Markaziya, Abu Dhabi, UAE
7	Văn phòng đại diện Tổng công ty Cổ phần Kỹ thuật Dịch vụ Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội	Số 142, Đường Nguyễn Khuyến, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

(\*) Ngày 19 tháng 7 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Tổng công ty đã ban hành Quyết định số 322/QĐ-PTSC-HĐQT về việc thành lập Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam tại Trung Đông. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng công ty đang hoàn tất các thủ tục liên quan để thành lập Chi nhánh theo quy định nước sở tại.





**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Mẫu số B 09a – DN

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)**

**Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)**

STT	Tên	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30.6.2024		31.12.2023	
				Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
<b>Công ty con sở hữu trực tiếp</b>							
1	Công ty TNHH Một thành viên ("MTV") Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Chế tạo, xây lắp công trình dầu khí, công nghiệp	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	100	100	100	100
2	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	Vận hành các tàu địa chấn 2D, 3D; khảo sát địa chấn, địa chất, công trình, khảo sát và sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	100	100	100	100
3	Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	Kinh doanh du lịch và dịch vụ sinh hoạt cho các công ty dầu khí trong và ngoài nước	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	100	100	100	100
4	Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan	Cung cấp tàu dịch vụ phục vụ hoạt động khai thác dầu khí	Malaysia	100	100	100	100
5	Công ty Cổ phần ("CP") Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Quản lý, khai thác và cung cấp tàu dịch vụ và cảng tổng hợp; chế tạo, xây lắp, sửa chữa và bảo dưỡng các công trình dầu khí và công nghiệp	Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam	95,19	95,19	95,19	95,19
6	Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC	Vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, chạy thử, vận hành, sửa chữa và bảo dưỡng, di dời, thu dọn các công trình dầu khí và công nghiệp	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	84,95	84,95	84,95	84,95
7	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	Quản lý, điều hành, kinh doanh khai thác cảng tổng hợp	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam	59,61	59,61	59,61	59,61
8	Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	Quản lý, khai thác và cung cấp tàu dịch vụ và cảng tổng hợp; chế tạo, xây lắp, sửa chữa và bảo dưỡng các công trình dầu khí và công nghiệp	Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam	54,69	54,69	54,69	54,69
9	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu Khí PTSC	Quản lý, khai thác, vận hành và bảo dưỡng các kho nổi chứa, xuất dầu thô ("FSO"), kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô ("FPSO"), cung ứng lao động chuyên ngành dầu khí	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	51	51	51	51
10	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Quản lý, điều hành, kinh doanh khai thác cảng tổng hợp và cảng container	Tp. Hải Phòng, Việt Nam	51	51	51	51



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Mẫu số B 09a – DN

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)**

**Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)**

STT	Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30.6.2024		31.12.2023	
				Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
<b>Công ty con sở hữu trực tiếp (tiếp theo)</b>							
11	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Kinh doanh dịch vụ bảo vệ	Tp. Hà Nội, Việt Nam	51	51	51	51
12	Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình	Quản lý, điều hành, kinh doanh khai thác cảng tổng hợp	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	51	51	51	51
13	Công ty TNHH Khảo sát Địa chất vật lý PTSC CGGV	Dịch vụ thu nhận dữ liệu địa chấn, 2D, 3D	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	51	51	51	51
<b>Công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp</b>							
1	Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited ("VOFT")	Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu thô ("FPSO")	Malaysia	60	50	60	50
2	PTSC South East Asia Private Limited ("PTSC SEA")	Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất dầu thô ("FSO")	Singapore	51	50	51	50
3	PTSC Asia Pacific Private Limited ("PTSC AP")	Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu thô ("FPSO")	Singapore	51	50	51	50
4	Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited ("MVOT")	Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất dầu thô ("FSO")	Malaysia	49	50	49	50
5	Rong Doi MV12 Private Limited ("MV12")	Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất dầu thô ("FSO")	Singapore	33	33	33	33
6	Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí ("PV Shipyard")	Đồng mới, sửa chữa, hoán cải giàn khoan khai thác dầu khí, tàu thủy các phương tiện nổi	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	28,75	28,75	28,75	28,75
<b>Công ty liên kết sở hữu gián tiếp</b>							
1	Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải	Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	21,46	36	21,46	36
2	Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	Xây lắp các công trình dân dụng	Tp. Hải Phòng, Việt Nam	10,49	20,57	10,49	20,57

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng công ty có 1.469 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.453 nhân viên).





**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Tổng công ty cũng sẽ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tổng công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Tổng công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty và các công ty con.

**2.2 Năm/kỳ tài chính**

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Tổng công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.



## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

### 2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định, và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### 2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn theo quy định. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xóa sổ theo hướng dẫn của các quy định hiện hành và quy chế quản lý tài chính của Tổng công ty.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

### 2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung, chi phí mua, chi phí chế biến, và các chi phí khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được do Tổng công ty tự xác định là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.



## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.7 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng được lập, theo các quy định kế toán hiện hành, cho hàng tồn kho bị lỗi thời, kém chất lượng, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

Hàng tồn kho được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ vào kế hoạch sử dụng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tổng công ty tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

### 2.8 Đầu tư tài chính

#### (a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán/năm tài chính theo quy định. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

#### (b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Tổng công ty ghi nhận vào thu nhập tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(b) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)**

Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán theo quy định (nếu có).

**(c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Công ty liên kết là các công ty trong đó Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó trong đó ảnh hưởng đáng kể là quyền được tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Tổng công ty ghi nhận vào thu nhập tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán theo quy định (nếu có).

**(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán theo quy định (nếu có).

**(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết; và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết; và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập theo quy định kế toán và chính sách kế toán hiện hành vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.



## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

#### (e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết; và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

### 2.9 Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tổng công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu. Tổng công ty sử dụng phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành để xác định khoản doanh thu và chi phí phù hợp để ghi nhận trong kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành được xác định bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ của các chi phí đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và tổng chi phí dự toán của từng hợp đồng xây dựng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường, và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là các chi phí này đã phát sinh trong kỳ kế toán.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và nhà thầu được thanh toán cho khối lượng thực hiện và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận.





**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.9 Hợp đồng xây dựng (tiếp theo)**

Tổng số chi phí phát sinh và lợi nhuận hoặc lỗ ghi nhận của mỗi hợp đồng được so sánh với tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành tính đến cuối kỳ. Khi chi phí phát sinh và lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận) vượt quá tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành, số dư được trình bày là khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng. Khi tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành vượt quá chi phí cộng với lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận), số dư được trình bày là khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng, trong đó nguyên giá TSCĐ hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với TSCĐ hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp, và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được TSCĐ. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 45 năm
Máy móc và thiết bị	1 – 15 năm
Phương tiện vận tải và truyền dẫn	3 – 30 năm
Thiết bị quản lý	1 – 10 năm
TSCĐ hữu hình khác	3 – 8 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
Phần mềm máy tính	1 – 8 năm
TSCĐ vô hình khác	3 năm





## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

#### *Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản đang trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng, hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá TSCĐ theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản dở dang có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

### 2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.12 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

#### *Khấu hao*

#### *Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê*

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của bất động sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

20 năm

#### *Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

### 2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) hoặc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.





**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.14 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

**2.15 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày tới hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

**2.16 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán/năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

**2.17 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới phát sinh các sự kiện đã xảy ra. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế, và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được ước tính trên cơ sở khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.18 Vốn chủ sở hữu**

**(a) Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

**(b) Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

**(c) LNST chưa phân phối**

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Tổng công ty tại thời điểm báo cáo.

**2.19 Phân chia lợi nhuận**

Phương án phân chia LNST TNDN của Tổng công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của Tổng công ty, bao gồm: chia cổ tức cho các cổ đông và trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo Điều lệ của Tổng công ty, cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ kế toán dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Tổng công ty trích lập các quỹ sau:

**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của Tổng công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu bằng hình thức bổ sung vốn điều lệ.

**(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của Tổng công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Quỹ được sử dụng cho mục đích khen thưởng, phúc lợi cho người lao động và thường ban quản lý điều hành theo quy định.





**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.20 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa.

**(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Doanh thu từ hợp đồng xây dựng**

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng bao gồm doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng xây dựng; các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng; các khoản tiền thưởng; các khoản thanh toán khác mà Tổng công ty thu được từ khách hàng hay một bên khác để bù đắp cho các chi phí không bao gồm trong giá hợp đồng, các khoản thanh toán mà khách hàng sẽ chấp thuận bồi thường, và các khoản thanh toán khác nếu có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu từ hợp đồng xây dựng được trình bày tại Thuyết minh 2.9.

**(d) Doanh thu cho thuê hoạt động**

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(e) Thu nhập lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**(f) Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia**

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

**2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.22 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí đi vay vốn; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; và lỗ tỷ giá hối đoái.

**2.23 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

**2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tổng công ty.

**2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.





**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế TNDN hoãn lại sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Chi phí thuế TNDN của Tổng công ty được ước tính dựa vào các quy định hiện hành về thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế và sự thay đổi của những quy định về thuế.

**2.26 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.27 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.27 Báo cáo bộ phận (tiếp theo)**

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng công ty một cách toàn diện.

**2.28 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- doanh thu và chi phí liên quan tới hợp đồng xây dựng (Thuyết minh 2.9, 2.20, 2.21); và
- phải thu và phải trả liên quan tới hợp đồng xây dựng (Thuyết minh 2.9).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>30.6.2024</b>	<b>31.12.2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	3.218.115.556	4.049.610.401
Tiền gửi ngân hàng	4.118.518.517.383	1.976.877.670.585
Các khoản tương đương tiền (*)	54.000.000.000	1.011.000.000.000
	<u>4.175.736.632.939</u>	<u>2.991.927.280.986</u>

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản tương đương tiền thể hiện số dư của các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất bình quân từ 1,9% đến 2,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 0,5% đến 4,2%/năm).





4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.6.2024		31.12.2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	1.965.900.000.000	1.965.900.000.000	3.049.000.000.000	3.049.000.000.000

Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện số dư của khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại ngân hàng thương mại với lãi suất là 3,0% đến 7,9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4,16% đến 8,3%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn không quá 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương ("OceanBank") là 54.900.000.000 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 44.000.000.000 Đồng) đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	30.6.2024		31.12.2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con (i)	3.186.935.509.600	(746.449.631.309)	3.186.935.509.600	(762.994.025.590)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (ii)	1.603.077.039.235	(172.063.452.400)	1.603.077.039.235	(172.063.452.400)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (iii)	3.000.000.000	(1.210.985.869)	3.000.000.000	(1.216.918.540)
	<u>4.793.012.548.835</u>	<u>(919.724.069.578)</u>	<u>4.793.012.548.835</u>	<u>(936.274.396.530)</u>



**TÓNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

**Mẫu số B 09a – DN**

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

**(i) Đầu tư vào công ty con**

Chi tiết của các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày như sau:

STT	Tên công ty	30.6.2024				31.12.2023					
		Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
1	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát Công trình ngầm PTSC	100	100	300.000.000.000	(*)	-	100	100	300.000.000.000	(*)	-
2	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	100	100	628.160.788.070	(*)	-	100	100	628.160.788.070	(*)	-
3	Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	100	100	20.000.000.000	(*)	(20.000.000.000)	100	100	20.000.000.000	(*)	(19.928.370.202)
4	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan (**)	100	100	12.790.119.530	(*)	-	100	100	12.790.119.530	(*)	-
5	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	95,19	95,19	285.581.000.000	(*)	(128.632.527.309)	95,19	95,19	285.581.000.000	(*)	(145.248.551.388)
6	Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	84,95	84,95	339.807.000.000	(*)	-	84,95	84,95	339.807.000.000	(*)	-
7	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	59,61	59,61	208.645.000.000	(*)	-	59,61	59,61	208.645.000.000	(*)	-
8	Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	54,69	54,69	218.773.000.000	(*)	-	54,69	54,69	218.773.000.000	(*)	-
9	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	51	51	102.000.000.000	(*)	-	51	51	102.000.000.000	(*)	-
10	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	51	51	15.300.000.000	(*)	-	51	51	15.300.000.000	(*)	-
11	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đĩnh Vũ	51	51	204.000.000.000	(*)	-	51	51	204.000.000.000	(*)	-
12	Công ty TNHH Khảo sát Địa Vật lý PTSC CGGV ("PTSC CGGV") (***)	51	51	597.817.104.000	(*)	(597.817.104.000)	51	51	597.817.104.000	(*)	(597.817.104.000)
13	Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đĩnh	51	51	254.061.498.000	(*)	-	51	51	254.061.498.000	(*)	-
				<u>3.186.935.509.600</u>		<u>(746.449.631.309)</u>			<u>3.186.935.509.600</u>		<u>(762.994.025.590)</u>





**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

**(i) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)**

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường hoặc được niêm yết trên thị trường nhưng giao dịch không đáng kể. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác so với giá ghi sổ.

(\*\*) Ngày 16 tháng 10 năm 2023, Hội đồng Quản trị của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam đã ban hành Nghị quyết số 662/NQ-PTSC-HĐQT về việc phê duyệt giải thể Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan và chấm dứt Dự án đầu tư ra nước ngoài đối với “Dự án thành lập Công ty PTSC Labuan cung cấp tàu dịch vụ dầu khí tại Malaysia”. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng công ty đang hoàn tất các thủ tục liên quan để giải thể công ty.

(\*\*\*) Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, PTSC CGGV đã ngừng hoạt động và đang thực hiện các thủ tục cần thiết để giải thể theo các văn bản phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị của Tổng công ty.

**(ii) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Chi tiết của khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày như sau:

STT	Tên công ty	30.6.2024				31.12.2023					
		Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
1	Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (i)	60	50	156.473.118.448	(*)	-	60	50	156.473.118.448	(*)	-
2	PTSC South East Asia Private Limited (ii)	51	50	340.800.232.500	(*)	-	51	50	340.800.232.500	(*)	-
3	PTSC Asia Pacific Private Limited (iii)	51	50	641.415.780.000	(*)	-	51	50	641.415.780.000	(*)	-
4	Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (iv)	49	50	292.324.455.887	(*)	-	49	50	292.324.455.887	(*)	-
5	Rong Doi MV12 Private Limited (v)	33	33	106.022.400	(*)	(106.022.400)	33	33	106.022.400	(*)	(106.022.400)
6	Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (vi)	28,75	28,75	171.957.430.000	(*)	(171.957.430.000)	28,75	28,75	171.957.430.000	(*)	(171.957.430.000)
				<u>1.603.077.039.235</u>		<u>(172.063.452.400)</u>			<u>1.603.077.039.235</u>		<u>(172.063.452.400)</u>



**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

- (\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường hoặc được niêm yết trên thị trường nhưng giao dịch không đáng kể. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác so với giá trị ghi sổ.
- (i) Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (“VOFT”) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác MISC từ năm 2009, trong đó Tổng công ty chiếm 60% vốn để sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FPSO “Ruby II”). Từ tháng 6 năm 2010, FPSO “Ruby II” được đưa vào khai thác phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của Công ty Petronas Carigali Vietnam Limited tại Lô 01&02 ngoài khơi thềm lục địa Việt Nam đến ngày 9 tháng 9 năm 2017. Từ ngày 10 tháng 9 năm 2017, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thay thế, tiếp nhận quyền lợi và nghĩa vụ của Petronas Carigali Vietnam Limited, thực hiện hợp đồng với VOFT theo thỏa thuận giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với Petronas Carigali Vietnam Limited. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn góp của Tổng công ty tại VOFT là 8.784.000 USD, tương đương 156.473.118.448 Đồng.
- (ii) PTSC South East Asia Private Limited (“PTSC SEA”) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Yinson Holding Berhad từ năm 2011 theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT- ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu thô (FSO “PTSC Bien Dong 01”) cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (“BDPOC”) thuê phục vụ khai thác dầu thô tại Lô 05.2 và Lô 05.3 ngoài khơi thềm lục địa Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 149.318.329 USD, tương đương 3.071.478.027.530 Đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 37.329.582 USD chiếm 25% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Trong năm 2022, nhằm để tái cấu trúc Tập đoàn Yinson Holding Berhad, Yinson Holding Berhad đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần thuộc sở hữu của Yinson Holding Berhad tại PTSC SEA cho Yinson Production Capital Private Limited (một công ty cháu của Yinson Holding Berhad), theo đó, Yinson Holding Berhad đã chuyển giao toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ của mình tại PTSC SEA cho Yinson Production Capital Private Limited theo thỏa thuận được ký giữa Tổng công ty, Yinson Holding Berhad, Yinson Production Offshore Private Limited và Yinson Production Capital Private Limited. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn góp của Tổng công ty tại PTSC SEA là 16.320.000 USD, tương đương 340.800.232.500 Đồng.





**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

**(ii) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)**

(iii) PTSC Asia Pacific Private Limited (“PTSC AP”) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Yinson Holding Berhad từ năm 2012 theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT- ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu thô (FPSO “PTSC Lam Sơn”) cho Công ty Điều hành chung Lam Sơn (Lam Sơn JOC) thuê phục vụ phát triển tại mỏ Thăng Long – Đông Đô thuộc Lô 01/97 và Lô 02/97, vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam đến 30 tháng 6 năm 2017. Từ ngày 1 tháng 7 năm 2017, Tổng công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí thay thế, tiếp nhận quyền lợi và nghĩa vụ của Lam Sơn JOC tiếp tục thuê FPSO “PTSC Lam Sơn”. Dự án có tổng vốn đầu tư là 429.977.481 USD, tương đương 9.113.372.709.795 Đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 119.996.426 USD chiếm 27,9% vốn đầu tư. Trong năm 2018, hai bên góp vốn của PTSC AP đã thực hiện giảm vốn góp từ 100.000.000 USD xuống còn 60.000.000 USD tương ứng với tỷ lệ góp vốn của các chủ sở hữu. Trong năm 2022, nhằm để tái cấu trúc Tập đoàn Yinson Holding Berhad, Yinson Holding Berhad đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần thuộc sở hữu của Yinson Holding Berhad tại PTSC AP cho Yinson Production Capital Private Limited (một công ty cháu của Yinson Holding Berhad), theo đó, Yinson Holding Berhad đã chuyển giao toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ của mình tại PTSC AP cho Yinson Production Capital Private Limited theo Thỏa thuận được ký giữa Tổng công ty, Yinson Holding Berhad, Yinson Production Offshore Private Limited và Yinson Production Capital Private Limited. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn góp của Tổng công ty tại PTSC AP là 30.600.000 USD, tương đương 641.415.780.000 Đồng.

(iv) Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (“MVOT”) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhad (“MISC”) từ năm 2009 để:

- đầu tư kho nổi chứa, xuất dầu thô (FSO “Orkid”) sức chứa 650.000 thùng dầu cho Repsol Oil & Gas Malaysia Limited thuê để phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chông lán thương mại PM-3 CAA thuộc khu vực chông lán Việt Nam - Malaysia từ năm 2009 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027; và
- đầu tư kho nổi chứa, xuất dầu thô (FSO “Golden Star”) sức chứa 654.717 thùng dầu cho Idemitsu Gas Production Viet Nam Company Limited thuê phục vụ khai thác tại cụm mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt thuộc Lô 05-1b & 05 – 1c ngoài khơi Việt Nam với thời hạn hợp đồng trong vòng 7 năm từ tháng 11 năm 2020 đến tháng 11 năm 2027 và có thể gia hạn thêm 8 năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn góp của Tổng công ty tại MVOT là 17.258.911 USD, tương đương 292.324.455.887 Đồng.



4 ĐÀU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

(v) Rong Doi MV12 Private Limited là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và các đối tác Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd (Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd được thành lập tại Nhật) vào năm 2006 để đầu tư kho nổi chứa, xuất dầu thô (FSO “Rong Doi MV12”) với sức chứa 300.000 thùng dầu cho Công ty Korea National Oil Corporation (“KNOC”) thuê từ năm 2007 để phục vụ khai thác dầu tại mỏ Rồng Đồi – Rồng Đồi Tây thuộc Lô 11-2 ngoài khơi Việt Nam. Thời hạn cho thuê là 7 năm cố định và được gia hạn từng năm cho đến khi hết thời hạn sử dụng của FSO. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn góp của Tổng công ty tại Rong Doi MV12 Private Limited là 6.600 USD, tương đương 106.022.400 Đồng.

(vi) Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500806844 ngày 9 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp với vốn điều lệ đăng ký là 594.897.870.000 Đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn góp của Tổng công ty tại công ty này là 171.957.430.000 Đồng, chiếm 28,75% vốn điều lệ.

(iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết của khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trình bày như sau:

Tên công ty	30.6.2024					31.12.2023				
	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	1,49	1,49	3.000.000.000	(*)	(1.210.985.869)	1,49	1,49	3.000.000.000	(*)	(1.216.918.540)

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác so với giá trị ghi sổ.





4 ĐÀU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

Biến động trong kỳ/năm của khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	30.6.2024			Tổng cộng VND
	Đầu tư vào công ty con VND	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết VND	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác VND	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	762.994.025.590	172.063.452.400	1.216.918.540	936.274.396.530
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 31)	(16.544.394.281)	-	(5.932.671)	(16.550.326.952)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>746.449.631.309</u>	<u>172.063.452.400</u>	<u>1.210.985.869</u>	<u>919.724.069.578</u>
	31.12.2023			Tổng cộng VND
	Đầu tư vào công ty con VND	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết VND	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác VND	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	783.957.298.552	172.063.452.400	819.246.567	956.839.997.519
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 31)	-	-	397.671.973	397.671.973
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 31)	(20.963.272.962)	-	-	(20.963.272.962)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>762.994.025.590</u>	<u>172.063.452.400</u>	<u>1.216.918.540</u>	<u>936.274.396.530</u>



**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba		
Liên danh TPSK	86.720.729.766	86.720.729.766
Văn phòng điều hành ("VPĐH") Công ty Premier Oil Vietnam Offshore B.V. tại Tp. Hồ Chí Minh	65.712.450.376	26.497.072.728
VPĐH ENI Vietnam B.V. tại Tp. Hồ Chí Minh	64.397.424.650	2.704.257.703
Sea Energy Marine Services LLC	61.553.357.939	43.741.227.533
VPĐH Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd. tại Tp. Hồ Chí Minh	50.877.119.556	27.136.730.964
Tổng công ty Đầu tư Xây dựng và Thương mại Anh Phát	20.391.113.240	23.391.113.240
PKR Offshore Company Limited	18.641.166.609	7.088.848.592
Cho Ship Management Private Limited	18.485.196.000	6.561.072.302
Công ty CP Xây dựng Minh Anh	16.669.265.711	16.669.265.711
Allianz Marine Services LLC	3.090.739.670	32.394.204.662
Công ty CP Dịch vụ Công trình ngầm Thiên Nam	2.807.513.491	30.040.505.670
Orsted Taiwan Limited	-	646.011.560.208
Hibiscus Oil & Gas Malaysia Limited	-	18.778.499.040
Bên thứ ba khác	129.347.024.908	142.480.086.148
	<u>538.693.101.916</u>	<u>1.110.215.174.267</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	925.926.759.651	1.050.778.920.934
	<u>1.464.619.861.567</u>	<u>2.160.994.095.201</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư của các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi được trình bày tại Thuyết minh 9.

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba		
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	100.613.950.134	100.613.950.134
Công ty CP Xây dựng Hữu Thành	44.001.234.375	-
Công ty CP Kỹ thuật nhiệt Mèo Đen	38.970.339.370	-
Công ty CP Cơ khí Xây dựng Thương mại Đại Dũng	17.783.468.624	22.192.268.511
Công ty TNHH MTV Thương mại và Tiếp vận Bào Tín	13.879.913.575	9.000.000.000
Công ty CP SCI E&C	13.588.401.409	13.588.401.409
Công ty TNHH Công nghiệp	-	30.937.500.000
IQIP Singapore Private Limited	-	24.478.851.280
Bên thứ ba khác	87.832.730.362	127.732.711.473
	<u>316.670.037.849</u>	<u>328.543.682.807</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	129.177.388.056	158.432.681.582
	<u>445.847.425.905</u>	<u>486.976.364.389</u>



**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng công ty không có khoản trả trước cho người bán ngắn hạn nào đã quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

**7 PHẢI THU VÀ PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG**

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	368.222.394.755	126.550.860.677
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	(234.197.839.997)
	<u>368.222.394.755</u>	<u>(107.646.979.320)</u>

Trong đó:

Chi phí hợp đồng xây dựng cộng lợi nhuận đã ghi nhận trừ các khoản lỗ đã ghi nhận lũy kế	6.104.406.963.753	10.917.777.490.211
Số đã phát hành hóa đơn theo tiến độ	(5.736.184.568.998)	(11.025.424.469.531)
	<u>368.222.394.755</u>	<u>(107.646.979.320)</u>

Chi tiết của các khoản phải thu/phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng theo dự án được trình bày như sau:

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
<b>Phải thu</b>		
Dự án CHW2204	338.449.565.270	-
Dự án EPC bồn chứa LPG Thị Vải	22.307.915.943	-
Dự án Kho Xăng dầu Vũng Rô	4.153.400.546	4.153.400.546
Dự án NPK	3.311.512.996	3.311.512.996
Dự án Đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng - Đại Nguyệt	-	66.657.433.448
Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải	-	52.428.513.687
	<u>368.222.394.755</u>	<u>126.550.860.677</u>
<b>Phải trả</b>		
Dự án CHW2204	-	202.267.437.762
Dự án EPC bồn chứa LPG Thị Vải	-	24.951.439.815
Hợp đồng "Thiết kế, mua sắm, thi công và lắp đặt giàn công nghệ trung tâm, giàn nhà ở và tháp đốt" thuộc dự án khí Lô B - Ô Môn	-	6.978.962.420
	<u>-</u>	<u>234.197.839.997</u>



**8 PHẢI THU KHÁC**

**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2024		31.12.2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Doanh thu trích trước cung cấp dịch vụ	488.750.698.791	-	153.183.194.073	-
Phải thu từ công ty con	101.922.135.328	-	101.620.746.044	-
Lãi tiền gửi	51.287.730.822	-	75.288.868.469	-
Khác	57.134.026.866	-	53.377.985.659	(16.271.750)
	<u>699.094.591.807</u>	<u>-</u>	<u>383.470.794.245</u>	<u>(16.271.750)</u>
Trong đó:				
Bên thứ ba	424.399.140.122	-	245.924.446.696	(16.271.750)
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	274.695.451.685	-	137.546.347.549	-
	<u>699.094.591.807</u>	<u>-</u>	<u>383.470.794.245</u>	<u>(16.271.750)</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư của các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi được trình bày tại Thuyết minh 9.

**(b) Dài hạn**

	30.6.2024		31.12.2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược Công ty CP Dịch vụ Vận tải Dầu khí Bắc Biển Đông	34.736.526.000	-	34.736.526.000	-
Công ty CP LONGSBS Việt Nam	30.573.790.000	-	30.573.790.000	-
Bên thứ ba khác	7.770.654.378	-	6.878.764.015	-
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b)) (*)	358.891.628.649	-	358.891.628.649	-
	<u>431.972.599.027</u>	<u>-</u>	<u>431.080.708.664</u>	<u>-</u>

(\*) Phải thu dài hạn khác từ bên liên quan thể hiện khoản công nợ phải thu nội bộ giữa Tổng công ty với Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC (Thuyết minh 37(b)).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có khoản phải thu khác dài hạn nào đã quá hạn thanh toán.





**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

**Mẫu số B 09a – DN**

**9 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	<b>30.6.2024</b>			
	<b>Giá trị nợ quá hạn gốc VND</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>	<b>Thời gian quá hạn</b>
Bên thứ ba	11.824.554.781	6.892.601.460	4.931.953.321	Trên 6 tháng - Trên 3 năm
Bên liên quan				
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	75.067.614.298	-	75.067.614.298	Trên 3 năm
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	22.640.373.113	502.076.424	22.138.296.689	Trên 2 năm - Trên 3 năm
Ban QLDA Công trình liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	15.098.497.832	-	15.098.497.832	Trên 3 năm
Bên liên quan khác	26.527.646.759	13.003.282.683	13.524.364.076	Trên 6 tháng - Trên 3 năm
	<u>151.158.686.783</u>	<u>20.397.960.567</u>	<u>130.760.726.216</u>	

	<b>31.12.2023</b>			
	<b>Giá trị nợ quá hạn gốc VND</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>	<b>Thời gian quá hạn</b>
Bên thứ ba	37.505.160.439	26.219.728.162	11.285.432.277	Trên 6 tháng - Trên 3 năm
Bên liên quan				
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	75.067.614.298	-	75.067.614.298	Trên 3 năm
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	22.666.428.742	528.132.053	22.138.296.689	Trên 2 năm - Trên 3 năm
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	15.098.497.832	-	15.098.497.832	Trên 3 năm
Bên liên quan khác	20.801.558.474	7.161.657.874	13.639.900.600	Trên 6 tháng - Trên 3 năm
	<u>171.139.259.785</u>	<u>33.909.518.089</u>	<u>137.229.741.696</u>	



10 HÀNG TỒN KHO

(a) Hàng tồn kho

	30.6.2024		31.12.2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	57.971.000	-	-	-
Nguyên vật liệu	23.503.349.325	(76.363.636)	63.355.121.930	(76.363.636)
Công cụ, dụng cụ	1.757.716.535	-	3.130.003.629	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	468.985.228.559	-	386.369.820.717	-
Hàng hóa	958.523.262	-	1.206.690.655	-
	<u>495.262.788.681</u>	<u>(76.363.636)</u>	<u>454.061.636.931</u>	<u>(76.363.636)</u>

(\*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang thể hiện các khoản chi phí phát sinh liên quan tới dịch vụ, dự án sau:

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Dự án CHW2204	426.920.354.094	359.684.961.977
Hợp đồng "Thiết kế chi tiết, mua sắm, thi công, lắp đặt tuyến ống bờ, các trạm và chạy thử" thuộc dự án khí Lô B - Ô Môn	34.360.142.212	-
Dịch vụ cung cấp tàu dịch vụ dầu khí	3.533.241.708	8.533.058.118
Dịch vụ cung cấp FPSO	3.990.816.000	1.914.037.895
Dự án EPC bồn chứa LPG Thị Vải	-	13.257.368.074
Khác	180.674.545	2.980.394.653
	<u>468.985.228.559</u>	<u>386.369.820.717</u>

Trong kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng công ty không có biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

(b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn thể hiện giá trị của các loại thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế sử dụng để sửa chữa các phương tiện vận tải có kế hoạch thực hiện trên 12 tháng.





**11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**(a) Ngắn hạn**

	<b>30.6.2024</b> VND	<b>31.12.2023</b> VND
Chi phí bảo hiểm	5.271.156.095	2.057.445.075
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.998.962.766	2.665.341.918
Chi phí thuê bãi, cơ sở hạ tầng tại Vũng Tàu	1.920.000.000	13.309.033.744
Khác	3.615.641.306	4.609.922.205
	<u>12.805.760.167</u>	<u>22.641.742.942</u>

**(b) Dài hạn**

	<b>30.6.2024</b> VND	<b>31.12.2023</b> VND
Trả trước tiền thuê văn phòng tại Trụ sở chính Số 1 - 5 Lê Duẩn, Thành phố Hồ Chí Minh	252.727.744.560	256.213.823.262
Tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà	83.893.797.600	85.137.857.742
Chi phí thuê bãi, cơ sở hạ tầng tại Vũng Tàu	79.570.199.167	120.207.751.293
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng chờ phân bổ	39.452.469.277	30.654.993.519
Chi phí công cụ, dụng cụ	9.421.671.633	15.171.417.503
Chi phí nạo vét Cảng Vũng Tàu	7.224.404.327	9.118.803.679
Trả trước tiền thuê đất tại Cảng Sơn Trà	2.857.483.033	2.899.779.919
Khác	5.564.460.228	14.266.182.518
	<u>480.712.229.825</u>	<u>533.670.609.435</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng</b> <b>kết thúc ngày</b> <b>30.6.2024</b> VND	<b>Năm tài chính</b> <b>kết thúc ngày</b> <b>31.12.2023</b> VND
Số dư đầu kỳ/năm	533.670.609.435	424.102.195.836
Tăng	27.580.131.561	178.751.776.717
Phân bổ	(80.538.511.171)	(69.183.363.118)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>480.712.229.825</u>	<u>533.670.609.435</u>



**12 THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ**

Tình hình biến động của thuế GTGT được khấu trừ như sau:

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã căn trừ với thuế GTGT phải nộp VND	Tại ngày 30.6.2024 VND
Thuế GTGT được khấu trừ	114.038.357.116	311.603.389.848	(162.711.147.753)	262.930.599.211





TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

13 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.446.095.772.915	165.766.819.626	3.875.662.267.988	105.515.158.953	2.837.219.074	5.595.877.238.556
Mua trong kỳ	-	1.114.550.000	19.662.299.726	7.121.711.818	-	27.898.561.544
Hình thành từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 15(b))	628.200.330	223.383.615.770	212.075.000.000	-	-	436.086.816.100
Thanh lý, nhượng bán	(2.160.528.125)	-	(1.495.447.976)	-	-	(3.655.976.101)
Giảm khác	(89.872.093)	(219.603.051)	-	-	-	(309.475.144)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	1.444.473.573.027	390.045.382.345	4.105.904.119.738	112.636.870.771	2.837.219.074	6.055.897.164.955
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	909.464.650.615	139.791.620.372	3.050.743.357.131	92.116.957.514	2.500.764.173	4.194.617.349.805
Khấu hao trong kỳ	25.814.326.094	7.405.883.683	72.917.894.276	3.652.550.451	88.090.259	109.878.744.763
Thanh lý, nhượng bán	(2.160.528.125)	-	(1.495.447.976)	-	-	(3.655.976.101)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	933.118.448.584	147.197.504.055	3.122.165.803.431	95.769.507.965	2.588.854.432	4.300.840.118.467
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	536.631.122.300	25.975.199.254	824.918.910.857	13.398.201.439	336.454.901	1.401.259.888.751
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	511.355.124.443	242.847.878.290	983.738.316.307	16.867.362.806	248.364.642	1.755.057.046.488



**13 TSCĐ (tiếp theo)**

**(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Tổng công ty là 3.541 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3.317 tỷ Đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 22) với nguyên giá là 1.073 tỷ Đồng.

**(b) TSCĐ vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	50.773.905.500	44.071.351.710	132.000.000	94.977.257.210
Mua trong kỳ	-	356.957.300	-	356.957.300
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	50.773.905.500	44.428.309.010	132.000.000	95.334.214.510
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	458.213.050	39.785.390.349	132.000.000	40.375.603.399
Khấu hao trong kỳ	13.102.200	1.441.708.276	-	1.454.810.476
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	471.315.250	41.227.098.625	132.000.000	41.830.413.875
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	50.315.692.450	4.285.961.361	-	54.601.653.811
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	50.302.590.250	3.201.210.385	-	53.503.800.635

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Tổng công ty là 35 tỷ Đồng.





14 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND
<b>Nguyên giá</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2024	49.793.402.682
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	21.162.196.209
Khấu hao trong kỳ	1.244.835.072
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	22.407.031.281
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	28.631.206.473
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	27.386.371.401

Bất động sản đầu tư thể hiện giá trị của các cầu cảng được xây dựng để cho thuê.

Trong kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 1.731.060.000 Đồng (6 tháng đầu năm 2023: 2.892.000.000 Đồng). Chi phí trực tiếp phát sinh từ hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư trong kỳ là 1.244.835.072 Đồng (6 tháng đầu năm 2023: 1.244.835.072 Đồng).

Tổng công ty chưa thu thập đủ thông tin về các bất động sản đầu tư tương tự làm cơ sở so sánh giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

15 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

(a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn

	30.6.2024		31.12.2023	
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Dự án Nhà máy nhiệt điện Long Phú 1	301.308.440.489	-	301.308.440.489	-



**15 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN (tiếp theo)**

**(a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn (tiếp theo)**

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn thể hiện chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1 liên quan đến hạng mục thiết kế nước ngoài do nhà thầu Black & Veatch International thực hiện. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng công ty và Chủ đầu tư - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chưa hoàn thành việc quyết toán giá trị của hạng mục này. Tổng công ty đã thực hiện đánh giá chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này tại Biên bản đánh giá hàng tồn kho số 07/BB-PTSCLP của Hội đồng đánh giá hàng tồn kho - chi phí dở dang hạng mục chi phí tư vấn thiết kế nước ngoài được thành lập theo Quyết định số 0934/QĐ-PTSCLP ngày 21 tháng 12 năm 2017, theo đó, Tổng công ty đã thực hiện trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang nêu trên với giá trị tương ứng là 301.308.440.489 Đồng.

**(b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi tiết của chi phí xây dựng cơ bản dở dang được trình bày như sau:

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Dự án đầu tư Bến số 3, khu bến cảng Dung Quất I, Quảng Ngãi	18.565.300.421	15.772.528.297
Hệ thống thiết bị phục vụ Dự án CHW2204	13.722.903.842	156.531.118.457
Dự án Cảng Sơn Trà, Đà Nẵng	9.673.562.784	9.673.562.784
Khác	4.629.400.489	2.625.863.113
	<u>46.591.167.536</u>	<u>184.603.072.651</u>

Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	184.603.072.651	8.623.966.700
Tăng	298.074.910.985	433.411.653.769
Chuyển qua TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 13(a))	(436.086.816.100)	(257.432.547.818)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>46.591.167.536</u>	<u>184.603.072.651</u>





## 16 (THUẾ TNDN HOÃN LẠI PHẢI TRẢ)/TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Chi tiết của thuế TNDN hoãn lại phải trả được trình bày như sau:

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả sau 12 tháng	(11.732.786.529)	-

Chi tiết của tài sản thuế TNDN hoãn lại được trình bày như sau:

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	-	1.715.946.371

Trong đó, (thuế TNDN hoãn lại phải trả)/tài sản thuế TNDN hoãn lại chủ yếu phát sinh từ chênh lệch tạm thời của các khoản mục sau:

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng phải trả	13.100.000.000	7.500.000.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.562.312	3.254.380
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối năm	(24.841.348.841)	(5.787.308.009)
	<u>(11.732.786.529)</u>	<u>1.715.946.371</u>

Biến động của (thuế TNDN hoãn lại phải trả)/tài sản thuế TNDN hoãn lại được bù trừ cùng một cơ quan thuế trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.715.946.371	28.490.560.736
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(13.448.732.900)	(26.774.614.365)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>(11.732.786.529)</u>	<u>1.715.946.371</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế TNDN hoãn lại là 20%.



**16 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI (tiếp theo)**

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai, trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tổng công ty như sau:

<b>Năm phát sinh lỗ</b>	<b>Số lỗ phát sinh VND</b>	<b>Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND</b>	<b>Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND</b>
Năm 2019	143.161.357.506	-	143.161.357.506
Năm 2020	149.087.803.315	-	149.087.803.315
Năm 2022	67.859.746.792	-	67.859.746.792
6 tháng đầu năm 2024	73.479.956.479	-	73.479.956.479

Tổng công ty không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng Tổng công ty có đủ thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này là không chắc chắn.





TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2024		31.12.2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	59.836.450.988	59.836.450.988	59.836.450.988	59.836.450.988
Công ty CP Hàng hải Dầu khí Hải Dương	59.389.189.268	59.389.189.268	18.940.697.369	18.940.697.369
Công ty CP Tàu Dịch vụ Dầu khí HD Marine	48.025.551.639	48.025.551.639	10.766.110.302	10.766.110.302
Công ty CP Đầu tư và Quản lý tài sản Á Châu	39.288.954.740	39.288.954.740	44.207.250.420	44.207.250.420
Công ty CP SCI E&C	36.958.814.420	36.958.814.420	45.772.580.686	45.772.580.686
Công ty CP Lilama 18	36.850.424.634	36.850.424.634	10.183.228.422	10.183.228.422
Công ty TNHH CS Wind Việt Nam	31.072.758.229	31.072.758.229	-	-
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Xây lắp Sao Vàng	28.272.768.687	28.272.768.687	18.268.436.922	18.268.436.922
Công ty TNHH Dịch vụ lặn Lam Hồng	27.009.252.662	27.009.252.662	24.662.387.953	24.662.387.953
Samgong Company Limited	25.914.436.901	25.914.436.901	-	-
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Hoàng Sơn	20.587.809.295	20.587.809.295	51.596.016.743	51.596.016.743
Công ty CP Fecon	20.234.880.863	20.234.880.863	23.028.036.135	23.028.036.135
Công ty TNHH Cơ giới Mỹ Dung	8.072.722.649	8.072.722.649	20.947.011.892	20.947.011.892
Hyundai Corporation	-	-	40.273.727.736	40.273.727.736
Bên thứ ba khác	482.809.939.815	482.809.939.815	531.666.167.364	531.666.167.364
	924.323.954.790	924.323.954.790	900.148.102.932	900.148.102.932
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	652.978.768.340	652.978.768.340	579.734.591.387	579.734.591.387
	1.577.302.723.130	1.577.302.723.130	1.479.882.694.319	1.479.882.694.319



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Mẫu số B 09a – DN

**18 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

**(a) Ngắn hạn**

	<b>30.6.2024</b>	<b>31.12.2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Bên thứ ba		
Yunnan (HongKong) Logistics Development Limited	16.117.443.493	16.117.443.493
Phu Bia Mining Limited	12.499.818.463	13.304.688.332
Sea Energy Marine Services LLC	11.169.910.500	10.229.490.000
Vientiane Hongshi Saythirath Cement Company Limited	6.107.570.056	6.107.570.056
Khác	13.322.920.906	9.522.041.032
	<u>59.217.663.418</u>	<u>55.281.232.913</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	1.748.000.000	1.772.322.960
	<u>60.965.663.418</u>	<u>57.053.555.873</u>

**(b) Dài hạn**

	<b>30.6.2024</b>	<b>31.12.2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	<u>761.377.769.909</u>	<u>839.154.706.766</u>





TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Thuế TNDN	72.320.009.537	25.321.237.114
Thuế thu nhập cá nhân	1.467.328.163	19.731.481.756
Thuế GTGT	236.655.782	1.387.400.142
Khác	7.922.205.388	2.119.978.645
	<u>81.946.198.870</u>	<u>48.560.097.657</u>

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 30.6.2024 VND
Thuế TNDN	25.321.237.114	110.932.793.042	(63.934.020.619)	-	72.320.009.537
Thuế thu nhập cá nhân	19.731.481.756	76.482.805.665	(97.290.822.245)	2.543.862.987	1.467.328.163
Thuế GTGT	1.387.400.142	16.845.953.642	(17.996.698.002)	-	236.655.782
Khác	2.119.978.645	66.696.989.368	(60.894.762.625)	-	7.922.205.388
	<u>48.560.097.657</u>	<u>270.958.541.717</u>	<u>(240.116.303.491)</u>	<u>2.543.862.987</u>	<u>81.946.198.870</u>



## 20 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Chi phí dự án CHW2204	1.008.953.447.238	962.154.415.012
Chi phí dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	180.666.307.059	132.204.835.793
Chi phí cung cấp dịch vụ tàu dịch vụ dầu khí	108.822.569.007	30.368.974.217
Chi phí dự án PVN 15	42.235.003.605	42.235.003.605
Chi phí dự án EPC bồn chứa LPG Thị Vải	18.381.633.178	110.616.047.598
Chi phí Hợp đồng "Thiết kế chi tiết, mua sắm, thi công, lắp đặt tuyến ống bờ, các trạm và chạy thử với SWPOC" thuộc dự án đường ống dẫn khí Lô B	16.751.143.800	-
Chi phí dự án cung cấp FSO chứa LPG lạnh tại khu vực phía Bắc	16.737.140.610	-
Chi phí dự án tàu phục vụ Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn	11.527.751.077	13.716.473.624
Chi phí công trình Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	4.719.041.877	2.895.927.248
Chi phí dự án Kho Xăng dầu Vũng Rô	3.955.206.733	30.752.019.856
Chi phí dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải	1.894.783.957	53.897.726.534
Chi phí dự án Đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng - Đại Nguyệt	-	82.397.945.888
Chi phí Hợp đồng "Thiết kế, mua sắm, thi công và lắp đặt giàn công nghệ trung tâm, giàn nhà ở và tháp đuốc" thuộc dự án khí Lô B - Ô Môn	-	27.887.500.000
Chi phí lắp đặt Nhà xưởng tạm thép tiền chế phục vụ dự án năng lượng tái tạo	-	40.804.102.668
Khác	39.441.803.212	46.451.530.033
	<u>1.454.085.831.353</u>	<u>1.576.382.502.076</u>





**21 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC****(a) Ngắn hạn**

	<b>30.6.2024</b>	<b>31.12.2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy (i)	464.170.734.302	443.615.652.308
Phải trả người lao động	17.110.286.971	46.453.153.700
Phải trả cổ tức cho các cổ đông (ii)	8.664.531.574	8.714.100.474
Khác	25.428.997.656	29.758.075.965
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	7.914.808.319	18.116.733.831
	<u>523.289.358.822</u>	<u>546.657.716.278</u>

- (i) Khoản phải trả cho Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối cho chi phí đóng mới kho nổi chứa dầu FSO5 mà Tổng công ty là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là nhà thầu thực hiện. Hiện tại, hai bên đang hoàn tất các thủ tục thanh toán cho khoản phải trả này.
- (ii) Khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông là khoản cổ tức của các năm trước mà các cổ đông chưa lưu ký, chưa thực hiện thủ tục để nhận.

**(b) Dài hạn**

Khoản phải trả dài hạn khác cho bên liên quan là khoản đặt cọc của Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP – Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí về việc cung cấp tàu và dịch vụ vận hành tàu kho nổi chứa LPG lạnh tại khu vực phía Bắc theo Hợp đồng số 36/HĐKN/2021/KDK-PTSC/04 ngày 31 tháng 3 năm 2021 (Thuyết minh 37(b)).



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

22 CÁC KHOẢN VAY

(a) Vay ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Giải ngân trong kỳ VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Nợ vay đã trả trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2024 VND
Vay ngân hàng ngắn hạn (*)	389.917.003.702	708.701.620.645	-	(548.618.624.347)	550.000.000.000
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 22 (b))	97.248.720.266	-	48.624.360.131	(48.624.360.131)	97.248.720.266
	<u>487.165.723.968</u>	<u>708.701.620.645</u>	<u>48.624.360.131</u>	<u>(597.242.984.478)</u>	<u>647.248.720.266</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản vay ngắn hạn của Tổng công ty thể hiện số dư 4 khoản vay tín chấp với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam; và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam với lãi suất từ 1,9%/năm đến 2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2,3%/năm đến 2,4%/năm).

Mục đích của các khoản vay ngắn hạn của Tổng công ty là để bổ sung vốn lưu động.

(b) Vay dài hạn

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Giải ngân trong kỳ VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Nợ vay đã trả trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2024 VND
Vay ngân hàng	<u>443.534.006.198</u>	<u>-</u>	<u>(48.624.360.131)</u>	<u>-</u>	<u>394.909.646.067</u>

Các khoản vay dài hạn của Tổng công ty thể hiện số dư của 3 khoản vay với các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam, trong đó:

- Khoản vay 1 là khoản vay bằng Đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là trên 675 tỷ Đồng, có thời hạn đáo hạn là 120 tháng tính từ năm 2018;





**22 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)****(b) Vay dài hạn (tiếp theo)**

- Khoản vay 2 là khoản vay bằng Đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là trên 692 tỷ Đồng, có thời hạn đáo hạn là 96 tháng tính từ năm 2021; và
- Khoản vay 3 là khoản vay bằng Đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là trên 19 tỷ Đồng, có thời hạn đáo hạn là 84 tháng tính từ năm 2022.

Mục đích của các khoản vay dài hạn của Tổng công ty chủ yếu là để đầu tư tài sản dài hạn như căn cứ cảng, tàu dịch vụ dầu khí, thiết bị chuyên ngành dịch vụ kỹ thuật dầu khí phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Lãi suất của các khoản vay bằng đồng Việt Nam cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 là từ 7,17%/năm đến 9,15%/năm (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023: 7,43%/năm đến 8,43%/năm).

Tổng công ty sử dụng tài sản hình thành từ các khoản vay để làm tài sản thế chấp.

Các khoản vay được hoàn trả theo lịch biểu như sau:

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Trong vòng 1 năm	647.248.720.266	487.165.723.968
Trong năm thứ 2	97.248.720.266	97.248.720.266
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	277.509.629.105	291.746.160.799
Sau 5 năm	20.151.296.696	54.539.125.133
	<u>1.042.158.366.333</u>	<u>930.699.730.166</u>

**23 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ****(a) Ngắn hạn**

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Dự phòng phải trả cho:		
Nghĩa vụ bảo lãnh (i)	349.810.574.927	335.350.144.848
Dự phòng chi phí sửa chữa lớn định kỳ của tàu dịch vụ dầu khí (ii)	65.500.000.000	37.500.000.000
	<u>415.310.574.927</u>	<u>372.850.144.848</u>



**23 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ (tiếp theo)**

**(b) Dài hạn**

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng (iii):		
Dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	87.523.947.851	83.929.010.732
Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải	56.930.443.865	56.930.443.865
	144.454.391.716	140.859.454.597

- (i) Dự phòng phải trả cho nghĩa vụ bảo lãnh để dự phòng cho nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng công ty đối với số dư khoản vay của PTSC CGGV với Công ty CGG Holding B.V., một công ty nước ngoài tham gia góp vốn thành lập PTSC CGGV. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, số dư khoản vay của PTSC CGGV là 26.926.670,91 Đô la Mỹ. Như trình bày tại Thuyết minh 4(b), PTSC CGGV đã ngừng hoạt động và đang thực hiện các thủ tục cần thiết để giải thể. Tổng công ty đánh giá khả năng công ty con này có thể hoàn trả khoản vay trên là không chắc chắn.
- (ii) Dự phòng chi phí sửa chữa lớn tàu dịch vụ dầu khí để đảm bảo nguồn chi phí cho việc sửa chữa định kỳ tàu. Chi phí dự phòng được trích vào chi phí sản xuất, kinh doanh hàng năm cho đến năm dự kiến việc sửa chữa xảy ra. Tại năm phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán đó.
- (iii) Dự phòng bảo hành công trình được trích lập để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ bảo hành công trình xây dựng theo các điều khoản của hợp đồng EPC đã ký với khách hàng, tính trên 1% đến 3% giá trị hợp đồng.

**24 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	504.559.341.899	440.813.968.521
Trích lập từ LNST chưa phân phối (Thuyết minh 26)	234.607.000.000	212.973.083.109
Sử dụng quỹ	(83.882.434.976)	(149.227.709.731)
Số dư cuối kỳ/năm	655.283.906.923	504.559.341.899





**25 VỐN CỔ PHẦN****(a) Số lượng cổ phiếu**

	<u>30.6.2024</u>	<u>31.12.2023</u>
	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>477.966.290</u>	<u>477.966.290</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>477.966.290</u>	<u>477.966.290</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>477.966.290</u>	<u>477.966.290</u>

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<u>30.6.2024</u>		<u>31.12.2023</u>	
	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>%</b>	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>%</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	245.565.000	51,38	245.565.000	51,38
Các cổ đông khác	232.401.290	48,62	232.401.290	48,62
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>477.966.290</u>	<u>100</u>	<u>477.966.290</u>	<u>100</u>

**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu phổ thông VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	<u>477.966.290</u>	<u>4.779.662.900.000</u>	<u>4.779.662.900.000</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>477.966.290</u>	<u>4.779.662.900.000</u>	<u>4.779.662.900.000</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>477.966.290</u>	<u>4.779.662.900.000</u>	<u>4.779.662.900.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 Đồng/cổ phiếu.

Tổng công ty không có cổ phiếu ưu đãi.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

26 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	4.779.662.900.000	39.617.060.000	2.837.437.009.213	812.608.944.759	8.469.325.913.972
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	1.123.092.507.504	1.123.092.507.504
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	232.558.000.000	(232.558.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 24)	-	-	-	(212.973.083.109)	(212.973.083.109)
Chia cổ tức	-	-	-	(334.576.403.000)	(334.576.403.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	4.779.662.900.000	39.617.060.000	3.069.995.009.213	1.155.593.966.154	9.044.868.935.367
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	467.608.144.051	467.608.144.051
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	336.928.000.000	(336.928.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 24) (*)	-	-	-	(234.607.000.000)	(234.607.000.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	4.779.662.900.000	39.617.060.000	3.406.923.009.213	1.051.667.110.205	9.277.870.079.418

(\*) Theo Nghị quyết số 337/NQ-PTSC-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 6 năm 2024 của Đại hội đồng Cổ đông của Tổng công ty, các cổ đông đã phê duyệt phương án phân phối LNST năm 2023 với tỷ lệ chia cổ tức bằng tiền là 7% tương ứng với số tiền là 334.576.403.000 Đồng, trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành với số tiền là 234.607.000.000 Đồng và quỹ đầu tư phát triển là 336.928.000.000 Đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng công ty chưa thực hiện thủ tục liên quan đến việc chia cổ tức cho các cổ đông nên giá trị cổ tức phải trả theo Nghị quyết số 337/NQ-PTSC-ĐHĐCĐ đang được ghi nhận theo chính sách kế toán được trình bày ở thuyết minh số 2.20.





**27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**(a) Vật tư, hàng hóa giữ hộ bên thứ ba**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng công ty đang giữ hộ thép chính để thực hiện dự án như sau:

Loại	Tình trạng	Đơn vị	30.6.2024	31.12.2023
Thép chính	Sử dụng bình thường	tấn	<u>57.624</u>	<u>48.719</u>

**(b) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ sau:

	30.6.2024	31.12.2023
Đô la Mỹ (USD)	156.170.748	71.916.606
Rub Nga (RUB)	1.530.497	1.530.827
Bảng Anh (GBP)	244.691	244.695
	<u>                    </u>	<u>                    </u>

**(c) Tài sản thuê hoạt động**

Tổng số tiền thuê và cho thuê tối thiểu có thể thu/chi trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 39(a).

**(d) Cam kết vốn**

Các khoản cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng được trình bày tại Thuyết minh 39(b).



## 28 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.229.478.826.250	1.846.163.738.583
Doanh thu từ hợp đồng xây dựng	2.636.283.635.883	585.000.485.046
	<u>4.865.762.462.133</u>	<u>2.431.164.223.629</u>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	2.229.478.826.250	1.846.163.738.583
Doanh thu thuần từ hợp đồng xây dựng (*)	2.636.283.635.883	585.000.485.046
	<u>4.865.762.462.133</u>	<u>2.431.164.223.629</u>
(*) Trong đó:		
Doanh thu lũy kế từ hợp đồng xây dựng đã hoàn thành trong kỳ kế toán	4.332.405.370.536	-
Doanh thu lũy kế từ hợp đồng xây dựng đang thực hiện trong kỳ kế toán	<u>8.684.379.615.088</u>	<u>7.958.917.281.326</u>

## 29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.129.766.616.624	1.752.804.113.609
Giá vốn của các hợp đồng xây dựng	2.582.531.864.201	587.635.075.225
	<u>4.712.298.480.825</u>	<u>2.340.439.188.834</u>

## 30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia (Thuyết minh 37(a))	619.275.370.000	540.236.400.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	139.736.304.368	14.673.637.670
Lãi tiền gửi ngân hàng	87.300.336.055	152.961.244.842
Khác	-	214.200
	<u>846.312.010.423</u>	<u>707.871.496.712</u>





## 31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Chi phí lãi vay	24.339.857.047	32.554.570.510
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	18.412.576.080	9.324.147.871
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng đầu tư tài chính (Thuyết minh 4(b))	(16.550.326.952)	3.492.729.948
	<u>26.202.106.175</u>	<u>45.371.448.329</u>

## 32 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Chi phí quảng cáo tiếp thị	8.258.597.857	8.854.649.142
Khác	13.304.607.676	11.019.502.972
	<u>21.563.205.533</u>	<u>19.874.152.114</u>

## 33 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Chi phí nhân viên	204.631.646.246	173.312.657.383
Chi phí dịch vụ mua ngoài	107.656.203.040	88.531.389.271
Chi phí khấu hao	8.020.284.151	5.790.619.454
Trích lập/(hoàn nhập) các khoản dự phòng	7.991.414.599	(32.939.366.063)
Khác	29.387.251.784	24.136.766.056
	<u>357.686.799.820</u>	<u>258.832.066.101</u>



## 34 CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu tiền phạt, bồi thường	996.541.434	56.734.924
Lãi do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	318.838.384	1.900.725.456
Khác	107.476.491	90.115.148
	<u>1.422.856.309</u>	<u>2.047.575.528</u>
<b>Chi phí khác</b>		
Tiền phạt, bồi thường	(3.004.929.834)	(1.149.812.797)
Khác	(752.136.685)	(2.936.314.569)
	<u>(3.757.066.519)</u>	<u>(4.086.127.366)</u>
	<u>(2.334.210.210)</u>	<u>(2.038.551.838)</u>

## 35 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tổng công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất 20% theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	591.989.669.993	472.480.313.125
Điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế (*)	(735.945.574.160)	(545.502.319.628)
Điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế (**)	70.475.947.688	5.224.667.540
	<u>(73.479.956.479)</u>	<u>(67.797.338.963)</u>
Lỗ tính thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước		
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước	-	-
Thu nhập tính thuế từ phần lợi nhuận từ nước ngoài chuyển về	596.031.100.000	517.082.400.000
Thuế suất	20%	20%
	<u>119.206.220.000</u>	<u>103.416.480.000</u>
Thuế TNDN đã nộp ở nước ngoài	(8.273.426.958)	(10.447.369.630)
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh nước ngoài	110.932.793.042	92.969.110.370
Chi phí thuế TNDN hiện hành (***)	<u>110.932.793.042</u>	<u>92.969.110.370</u>



**35 THUẾ TNDN (tiếp theo)**

- (\*) Điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế chủ yếu thể hiện giá trị của cổ tức, lợi nhuận được chia từ các công ty liên doanh và công ty con.
- (\*\*) Điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế chủ yếu thể hiện giá trị của các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ đến từ chi phí phải trả và các khoản dự phòng phải trả.
- (\*\*\*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được tạm tính căn cứ trên thu nhập chịu thuế 6 tháng đầu năm 2024 của Tổng công ty và có thể được điều chỉnh khi Tổng công ty thực hiện quyết toán thuế TNDN tại thời điểm kết thúc năm tài chính 2024.

**36 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Chi phí nguyên vật liệu	173.572.462.563	135.428.418.491
Chi phí nhân viên	541.259.890.958	441.391.055.317
Chi phí khấu hao TSCĐ	112.578.390.311	75.518.937.786
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.589.954.664.071	1.271.128.348.948
Chi phí liên quan các hợp đồng xây dựng	2.599.840.475.326	645.387.351.996
Khác	75.289.526.667	54.377.421.877
	<u>5.092.495.409.896</u>	<u>2.623.231.534.415</u>

**37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) là cổ đông lớn nhất do sở hữu 51,38% vốn cổ phần của Tổng công ty (Thuyết minh 25).

Theo đó, PVN, các công ty thành viên cùng Tập đoàn, các công ty con, các công ty liên doanh, liên kết của Tổng công ty được xem là các bên liên quan của Tổng công ty. Ngoài các công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trình bày trong Thuyết minh 1 và Thuyết minh 4, Tổng công ty còn có các nghiệp vụ và số dư phát sinh trong kỳ/năm với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Nước ngoài	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty CP Vận tải Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	Công ty thành viên cùng Tập đoàn



37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Bên liên quan (tiếp theo)	Mối quan hệ (tiếp theo)
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Dầu Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP PVI	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Ban Quản lý Dự án ("QLDA") Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Khí Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	Công ty thành viên cùng Tập đoàn

(a) **Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</u>	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
<b>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	417.393.499.526	407.314.830.512
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	342.510.128.642	235.212.271.333
Tổng công ty Khí Việt Nam	332.837.047.405	429.015.403.315
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	187.026.757.471	187.475.014.237
Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	130.663.085.120	-
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	65.531.814.188	44.734.526.033
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	28.010.900.649	30.362.102.246
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	14.740.288.591	13.764.822.156
Các công ty thành viên cùng Tập đoàn khác	5.870.445.680	24.688.954.942
Các công ty con:		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	46.335.417.052	78.199.227.506
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	23.036.176.864	5.790.800.018
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	6.228.827.835	2.988.747.328
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	942.484.824	7.192.244.816
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	91.571.937	2.143.360.871
Các công ty con khác	4.831.903.594	9.195.124.617
	<u>1.606.050.349.378</u>	<u>1.478.077.429.930</u>



## 37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
<b>ii) Cổ tức và lợi nhuận được chia (Thuyết minh 30)</b>		
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	247.420.600.000	-
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	220.320.000.000	422.100.000.000
PTSC South East Asia Private Limited	128.290.500.000	-
PTSC Asia Pacific Private Limited	-	94.982.400.000
Các công ty con:		
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	20.400.000.000	20.400.000.000
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	2.844.270.000	2.754.000.000
	<u>619.275.370.000</u>	<u>540.236.400.000</u>
<b>iii) Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
PTSC Asia Pacific Private Limited	236.842.634.021	212.838.808.000
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	209.838.832.040	11.239.392.125
PTSC South East Asia Private Limited	186.730.243.175	99.533.045.975
Các công ty thành viên cùng Tập đoàn khác	35.774.762.764	65.318.716.710
Các công ty con:		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng Hải PTSC	393.842.633.708	12.572.328.206
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	290.109.960.581	183.323.233.461
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	207.066.955.341	199.394.524.255
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	108.930.247.429	78.646.513.376
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	30.703.462.540	36.163.749.355
Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	27.568.051.510	2.142.651.325
Các công ty con khác	36.050.757.960	29.730.708.046
	<u>1.763.458.541.069</u>	<u>930.903.670.834</u>



## 37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
<b>iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	31.306.584.000	29.425.801.000
Trong đó:		
Ông Phan Thanh Tùng - Chủ tịch HĐQT	2.676.713.000	2.771.772.000
Ông Lê Mạnh Cường - Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	2.753.395.000	2.646.433.000
Ông Nguyễn Xuân Ngọc - Thành viên HĐQT	2.227.016.000	2.016.057.000
Ông Trần Ngọc Chương - Thành viên HĐQT	2.063.786.000	1.855.056.000
Ông Đỗ Quốc Hoan - Thành viên HĐQT	1.926.396.000	2.178.513.000
Ông Hoàng Xuân Quốc - Thành viên HĐQT độc lập	390.000.000	390.000.000
Ông Đoàn Minh Mẫn - Thành viên HĐQT độc lập	290.000.000	15.000.000
Các quản lý khác	18.979.278.000	17.552.970.000





## 37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (b) Số dư cuối kỳ kế toán/năm tài chính với các bên liên quan

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
<b>i) Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh 5)</b>		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	274.585.857.197	184.532.190.804
Tổng công ty Khí Việt Nam	141.922.207.598	237.724.099.465
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	87.608.083.656	161.483.574.380
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	86.831.833.863	86.161.548.347
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	83.322.205.968	83.266.266.924
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	43.195.135.286	15.766.779.728
Ban QLDA Công trình liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	37.203.110.659	37.203.110.659
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan dầu khí	20.053.603.064	19.664.676.918
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò khai thác Dầu khí trong nước	11.721.452.164	28.343.880.571
Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	-	35.341.920.000
Các công ty thành viên cùng Tập đoàn khác	12.055.798.791	19.514.277.728
Các công ty con:		
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	75.067.614.298	75.067.614.298
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	16.748.953.535	10.756.318.202
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	15.907.638.888	22.724.610.106
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	7.621.880.416	7.389.439.628
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	6.623.391.999	20.746.209.467
Các công ty con khác	5.457.992.269	5.092.403.709
	925.926.759.651	1.050.778.920.934
<b>ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)</b>		
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	5.122.675.415	25.782.432.185
Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	2.153.348.284	5.711.870.016
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	656.970.823	1.682.030.276
Các công ty thành viên cùng Tập đoàn khác	869.100.994	475.092.184
Các công ty con:		
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	66.698.730.704	67.231.765.652
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	34.137.930.887	26.477.000.610
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	13.394.619.532	20.628.725.873
Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	6.144.011.417	10.443.764.786
	129.177.388.056	158.432.681.582



## 37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (b) Số dư cuối kỳ kế toán/năm tài chính với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
<b>iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))</b>		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	81.128.040.143	39.444.910
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	42.358.211.233	3.170.045.270
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	19.218.151.139	10.596.068.339
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	10.632.042.898	10.632.042.898
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	5.679.363.122	1.607.316.872
Các công ty thành viên cùng Tập đoàn khác	13.757.507.822	9.880.683.216
Các công ty con:		
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	47.017.150.996	47.074.008.996
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	30.453.368.221	30.347.798.221
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	20.400.000.000	29.241.000
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	3.494.637.502	14.392.912.584
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	-	8.137.569.654
Các công ty con khác	556.978.609	1.639.215.589
	<u>274.695.451.685</u>	<u>137.546.347.549</u>
<b>iv) Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 8(b))</b>		
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	<u>358.891.628.649</u>	<u>358.891.628.649</u>
<b>v) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 17)</b>		
PTSC Asia Pacific Private Limited	154.142.217.600	111.433.344.000
PTSC South East Asia Private Limited	63.436.048.725	91.719.078.000
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	45.204.948.444	1.139.905.494
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	28.421.620.629	49.357.740.340
Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	11.233.840.834	76.547.951.068
Các công ty thành viên cùng Tập đoàn khác	13.576.484.019	11.856.777.275
Các công ty con:		
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	127.591.555.541	73.713.065.096
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	98.718.781.314	94.911.366.747
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	39.054.377.480	13.280.933.597
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	25.553.634.687	23.921.384.603
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	20.520.059.676	19.292.301.778
Các công ty con khác	25.525.199.391	12.560.743.389
	<u>652.978.768.340</u>	<u>579.734.591.387</u>



## 37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (b) Số dư cuối kỳ kế toán/năm tài chính với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
<b>vi) Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 18(a))</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.748.000.000	1.748.000.000
Bên liên quan khác	-	24.322.960
	<u>1.748.000.000</u>	<u>1.772.322.960</u>
<b>vii) Người mua trả tiền trước dài hạn (Thuyết minh 18(b))</b>		
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	705.122.210.556	781.044.054.435
Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam	39.578.776.233	-
Tổng công ty Khí Việt Nam	16.676.783.120	58.110.652.331
	<u>761.377.769.909</u>	<u>839.154.706.766</u>
<b>viii) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 21(a))</b>		
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.669.212.234	1.669.212.234
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	391.670.822	391.670.822
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	-	10.201.385.512
Tổng công ty Dầu Việt Nam	-	540.000
Các công ty con:		
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	5.820.702.240	5.820.702.240
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	33.223.023	33.223.023
	<u>7.914.808.319</u>	<u>18.116.733.831</u>
<b>ix) Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh 21(b))</b>		
Tổng công ty Khí Việt Nam	<u>69.473.052.000</u>	<u>69.473.052.000</u>





## 37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (b) Số dư cuối kỳ kế toán/năm tài chính với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
<b>x) Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	111.864.005.733	85.497.347.724
Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	38.453.824.872	84.814.085.007
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	24.322.027.318	60.059.501.561
Các công ty thành viên cùng Tập đoàn khác	2.923.483.915	5.131.327.088
Các công ty con:		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	237.023.403.297	129.895.536.528
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	193.309.045.825	132.773.436.614
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	91.112.323.670	54.613.605.632
Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	45.315.018.549	100.325.725.626
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	42.235.003.605	42.235.003.605
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	30.086.709.469	49.780.340.984
Các công ty con khác	27.617.606.634	22.516.516.858
	844.262.452.887	767.642.427.227

## 38 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ ("BCLCTT")

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác chưa thanh toán	83.290.840.370	-
Cổ tức chưa nhận	20.400.000.000	-
	83.290.840.370	-



**39 CÁC CAM KẾT**

**(a) Cam kết thuê hoạt động**

*(i) Tổng công ty là bên đi thuê*

Tổng công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Dưới 1 năm	815.998.735.807	929.738.718.766
Từ 1 đến 5 năm	1.800.604.270.502	1.962.896.428.652
Trên 5 năm	1.303.138.992.163	1.619.080.324.674
<b>Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu (*)</b>	<b>3.919.741.998.472</b>	<b>4.511.715.472.092</b>

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động tàu dịch vụ, kho nổi, thuê văn phòng, thuê đất tại Vũng Tàu, thuê đất tại cảng Sơn Trà, thuê đất tại cảng Hòn La trong đó:

- Các hợp đồng thuê kho nổi và tàu dịch vụ được ký với thời hạn thuê là 5 năm;
- Hợp đồng thuê đất tại Thành phố Vũng Tàu được ký với thời hạn thuê là 50 năm tính từ năm 2002;
- Hợp đồng thuê đất tại Cảng Sơn Trà được ký với thời hạn thuê là 50 năm tính từ năm 2008;
- Hợp đồng thuê đất tại Cảng Hòn La được ký với thời hạn thuê là 50 năm tính từ năm 2014; và
- Hợp đồng thuê văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh được ký với thời hạn thuê là 10 năm tính từ năm 2024.

*(ii) Tổng công ty là bên cho thuê*

Tổng công ty có các khoản cam kết phải thu tối thiểu đối với các hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Dưới 1 năm	956.115.399.813	673.656.588.505
Từ 1 đến 5 năm	2.367.039.564.333	3.077.271.378.580
Trên 5 năm	480.237.469.161	796.533.799.875
<b>Tổng cộng các khoản phải thu tối thiểu</b>	<b>3.803.392.433.307</b>	<b>4.547.461.766.960</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng công ty có các khoản cam kết cho thuê tàu dịch vụ được ký kết trong các hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang với thời hạn là 15 năm và hợp đồng thuê kho nổi với thời hạn 5 năm.



39 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán/năm tài chính riêng nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ như sau:

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Hệ thống thiết bị phục vụ dự án CHW2204	13.080.000.000	20.191.844.270
Công trình nhà xưởng tạm phục vụ dự án năng lượng tái tạo	-	13.805.255.049
Dự án Bến số 3, khu bến cảng Dung Quất I, Quảng Ngãi	-	1.362.083.120
	13.080.000.000	35.359.182.439

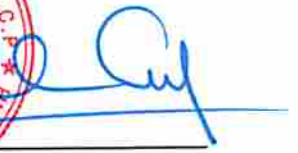
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 31 tháng 7 năm 2024.



Nguyễn Thị Tố Thanh  
Người lập



Nguyễn Văn Bảo  
Kế toán trưởng

Lê Mạnh Cường  
Tổng Giám đốc





Số: **1043/PTSC-TCKT**

TP. Hồ Chí Minh, ngày **02** tháng **8** năm 2024

V/v Giải trình chênh lệch số liệu  
Báo cáo tài chính Công ty mẹ 6  
tháng đầu năm 2024.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Điều 14 của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”;

Ngày 31/7/2024, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam đã phát hành Báo cáo tài chính Công ty mẹ 6 tháng đầu năm 2024 đã được soát xét bởi Công ty TNHH PwC (Việt Nam). Theo đó, lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ 6 tháng đầu năm 2023 sau soát xét là 467.608 triệu đồng, tăng 95.077 triệu đồng so với lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2023, tương đương tăng 25,52%. Biến động này chủ yếu là do:

- Lợi nhuận gộp của các Dịch vụ và Dự án thực hiện trong 6 tháng đầu năm 2024 cao hơn so với 6 tháng đầu năm 2023;
- Doanh thu hoạt động tài chính tăng từ lợi nhuận, cổ tức được chia của các khoản đầu tư tài chính dài hạn và lãi chênh lệch tỷ giá trong 6 tháng đầu năm 2024 cao hơn so với 6 tháng đầu năm 2023.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam trân trọng thông báo.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- BKS, HĐQT;
- TGD (đề b/c);
- Ban Thư ký;
- Lưu: VT, Ban TCKT.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Xuân Cường**